



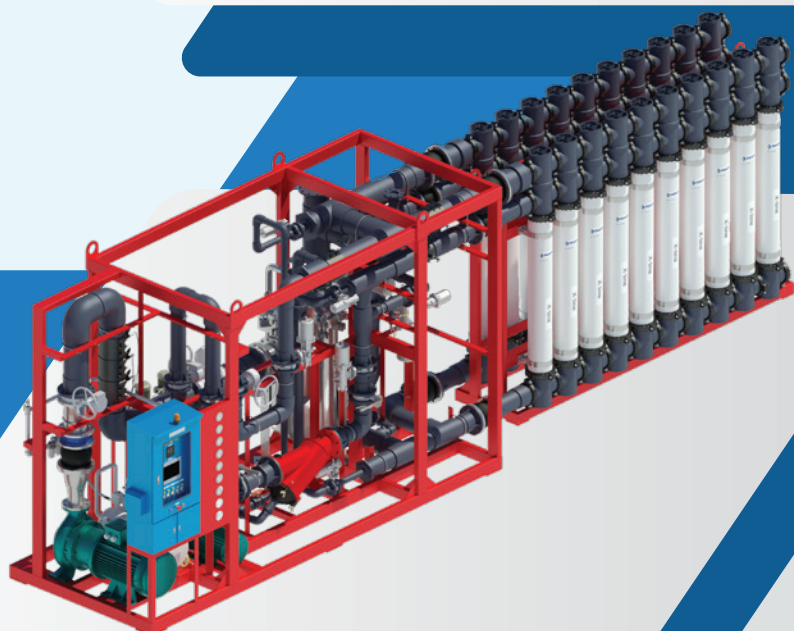
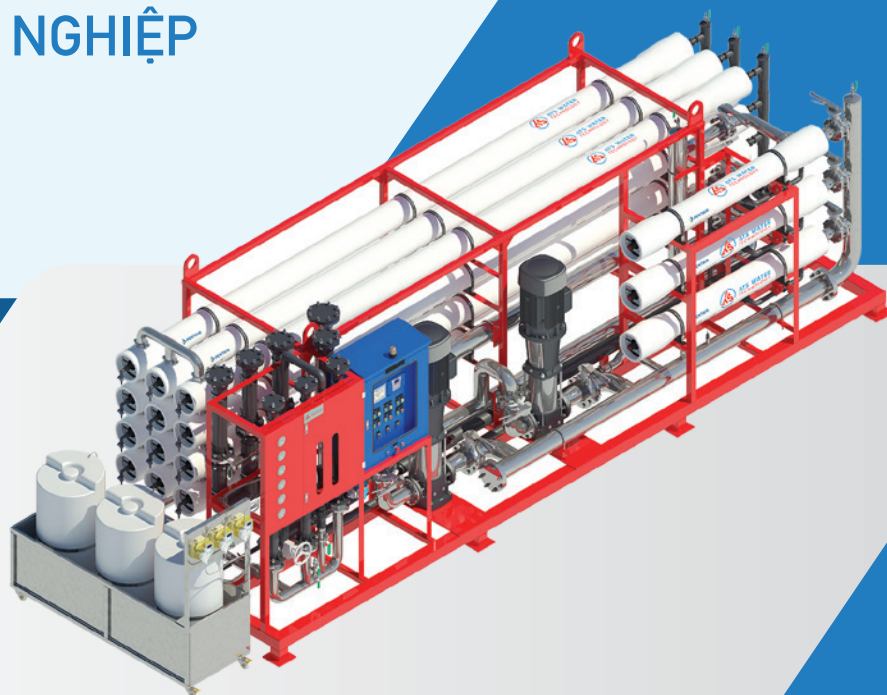
**ATS WATER
TECHNOLOGY**

CHUYÊN GIA XỬ LÝ NƯỚC

SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG CAO

CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP



Mục Lục

01	Tổng quan công ty	03
-----------	--------------------------	-----------

02	Tư vấn giải pháp xử lý nước	04
-----------	------------------------------------	-----------

03	Hệ thống xử lý nước	06
-----------	----------------------------	-----------

04	Thiết bị và vật tư xử lý nước	14
-----------	--------------------------------------	-----------

05	Dự án tham khảo	30
-----------	------------------------	-----------



**ATS WATER
TECHNOLOGY**

TỔNG QUAN CÔNG TY

Công ty TNHH Công Nghệ Nước ATS (ATS) được thành lập năm 2009. Chúng tôi chuyên tư vấn các giải pháp xử lý nước & cung cấp thiết bị, hệ thống xử lý nước cho các đơn vị nhà thầu OEM trên toàn quốc.

Hiện nay, ATS là nhà cung cấp hàng đầu về thiết bị, hóa chất, vật tư, dịch vụ kỹ thuật và giải pháp xử lý nước cho: xử lý nước cấp sinh hoạt, khử mặn, xử lý nước cho sản xuất, công nghệ bán dẫn, nồi hơi, thực phẩm, nước uống, nuôi trồng thủy sản, tái sử dụng nước thải, xử lý nước thải, xả thải không chất lỏng (ZLD)...v.v.

Các thiết bị ATS cung cấp là những sản phẩm thuộc các thương hiệu lớn nổi tiếng trên thế giới như: **Amiad, Pentair, PWT, Lanxess Piedmont, Danfoss, Aquaporin, LG Chem, Epore, Mega, Antech, Renew Group, Aqsep, Memstar**...v.v.

Với kinh nghiệm tích lũy hơn 14 năm trong lĩnh vực tư vấn và cung cấp thiết bị xử lý nước, ATS đã xây dựng một đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật viên có trình độ chuyên môn cao và am hiểu về công nghệ xử lý nước.

ATS là lựa chọn đúng đắn của Quý khách hàng bởi vì chúng tôi không chỉ là nhà cung cấp thiết bị, hóa chất, vật tư, hệ thống xử lý nước,.. mà còn cung cấp các giải pháp và dịch vụ kỹ thuật bảo trì, cải tạo và nâng cấp cho các công trình hoặc dự án mới.

Phương châm của chúng tôi: Sản phẩm chất lượng cao, công nghệ hiện đại và dịch vụ chuyên nghiệp luôn được coi là nền tảng cho sức mạnh kinh doanh và phát triển bền vững của ATS.



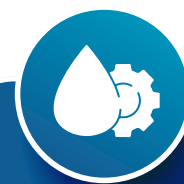
01



**Tư vấn giải
pháp xử lý
nước**



**Hệ thống xử
lý nước**



**Thiết bị và vật
tư xử lý nước**

02



Tư Vấn Giải Pháp Xử Lý Nước

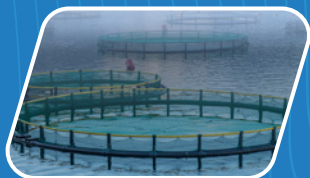
Với công nghệ tiên tiến, chúng tôi cung cấp giải pháp xử lý nước cho các nhu cầu:



Nước siêu tinh khiết sử dụng trong các ngành như: năng lượng, quang điện tử, công nghệ bán dẫn, dược phẩm, công nghệ lọc và hóa dầu,....



Nước sản xuất



Nuôi trồng thủy sản



Nước cấp sinh hoạt



Khử mặn



Tái sử dụng nước thải/ ZLD



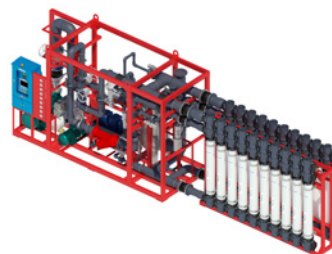
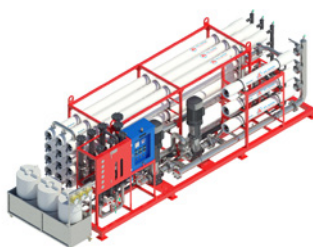
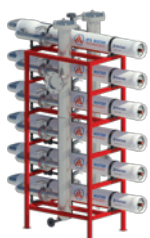
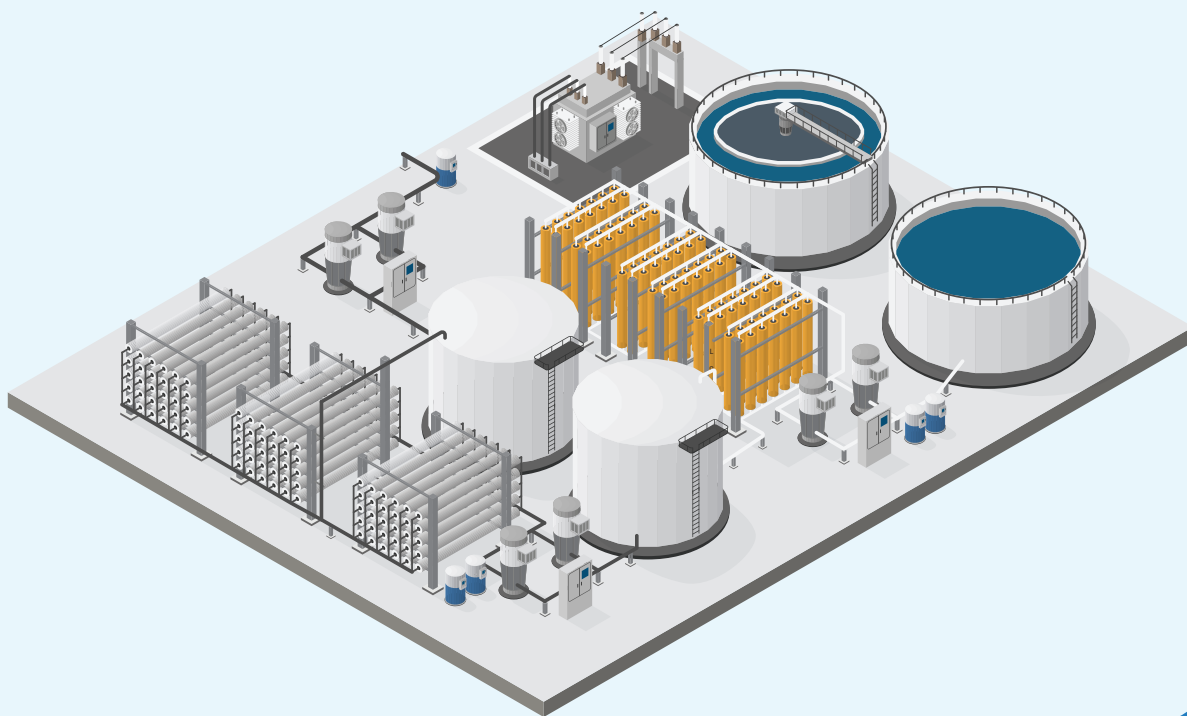
Xử lý nước thải



ATS WATER
TECHNOLOGY

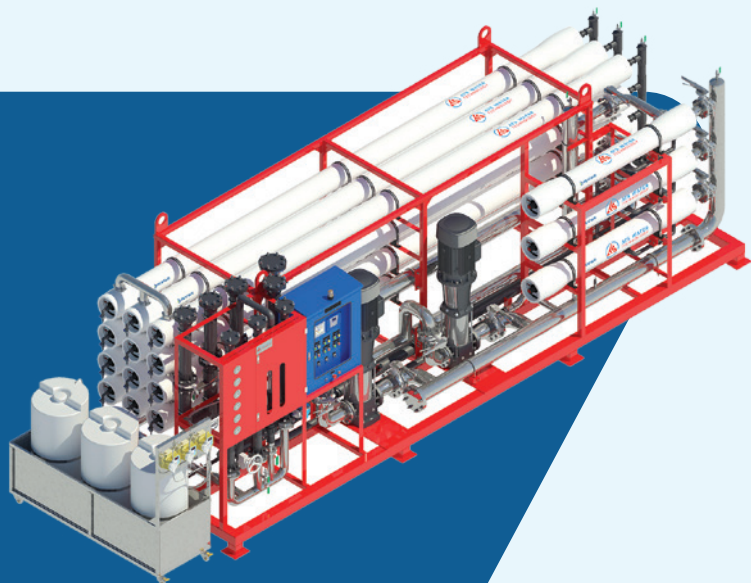
03

Hệ Thống Xử Lý Nước



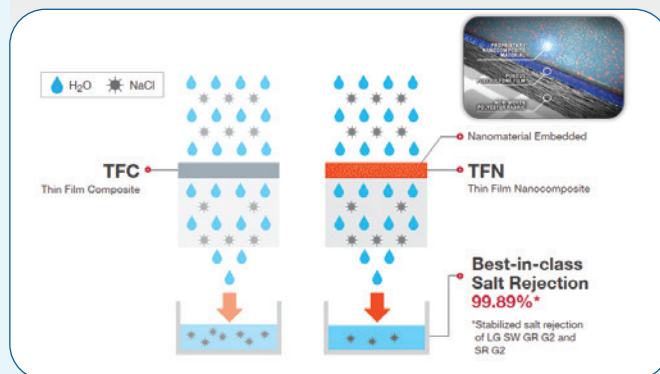
Dòng sản phẩm ADES BRO8

Với công nghệ tiên tiến và kinh nghiệm phong phú, ATS Water Technology đã xây dựng một hệ thống RO chất lượng và đáng tin cậy cho những thị trường đầy tiềm năng. Chúng tôi sử dụng màng RO NanoH₂O™ từ nhà sản xuất LG Chem với công nghệ cốt lõi **Thin-film-Nano-Composite (TFN)** thay vì công nghệ thông thường **Thin-Film-Composite (TFC)**. TFN cho hiệu suất cao hơn so với TFC về lưu lượng, khả năng khử muối và áp suất vận hành.



Công nghệ nền tảng: Thin Film Nanocomposite (TFN)

So sánh hiệu suất giữa màng TFN vs TFC (Thin-Film Composite)



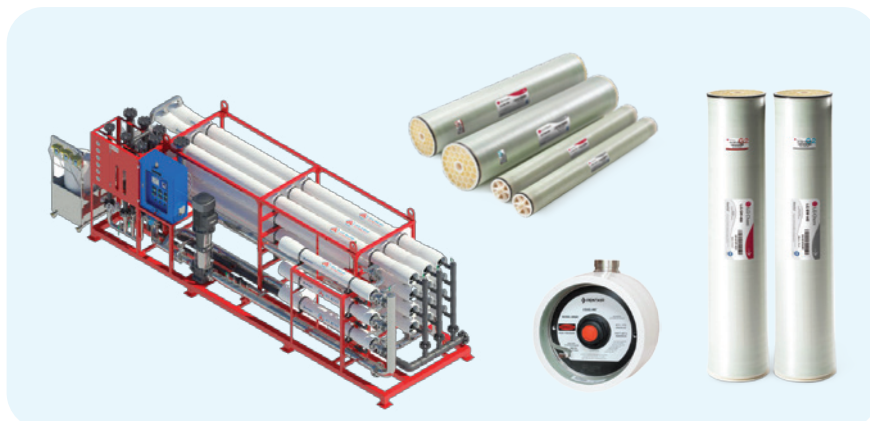
Thiết bị tiêu chuẩn:

- Bơm đa tầng trục đứng với VFD.
- Màng RO 8" TFN (LG Chem NanoH₂O™).
- Lọc bảo vệ: Lọc tinh 5μm (Aqualine - Pentair).
- Đường ống áp suất thấp: uPVC Sch80 với Chứng chỉ NSF.
- Đường ống cao áp: SUS316, Sch5.
- Bảng điều khiển PLC & HMI 7" với thép SS400 IP54 phủ sơn tĩnh điện.
- Điều khiển tự động bằng van điện.
- Đồng hồ đo áp suất (gắn bằng)
- Vỏ màng FRP (Codeline - Pentair).
- Phụ kiện và van thủ công
- Bộ đo lưu lượng dòng thấm, dòng thải và dòng tuần hoàn.
- Cảm biến áp suất.
- Thiết bị đo ORP
- Thiết bị đo độ dẫn điện EC
- Khung thép SS400 phủ 3 lớp epoxy
- Kết nối ống: Mặt bích JIS10K.
- Nguồn điện 380 - 415V/3Phase/50Hz.
- Hệ thống bơm định lượng hóa chất chống cáu cặn và 1 thùng hóa chất được cấp kèm theo (hóa chất PWT-Mỹ).

Tùy chọn khác:

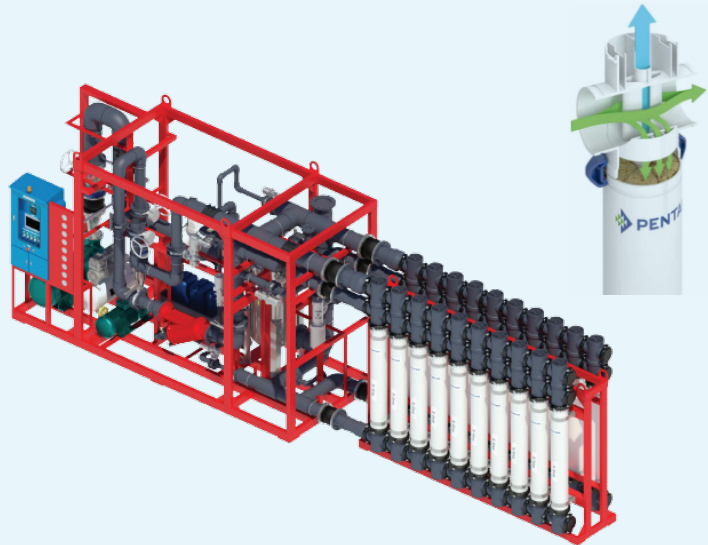
- Hệ thống rửa màng (CIP)
- Bộ đo và điều chỉnh độ pH (cho nước đầu vào hoặc nước thành phẩm)
- Bộ đo độ dẫn điện online cho nước đầu vào
- Bơm cấp đầu vào
- Bộ pha nước đầu vào và thành phẩm
- Đồng hồ nước/Đồng hồ nước cấp sung điều khiển bơm định lượng
- Đường ống kết nối: mặt bích DIN / ANSI
- Khung bằng SUS304/SUS316, đường ống SUS304/SUS316 sch10

Model	Cấu hình hệ thống RO (SL màng/vỏ)	Tổng số lượng màng 8"	Công suất (m ³ /h)	Kết nối đầu vào /dòng thấm / dòng xả /off-spec (DN)	Kích thước LxWxH (m)	Khối lượng (kg)
ADES-BRO8-010	2-1 (4)	12	8-10	65/50/40/40	6.0 x 1.3 x 2.4	1620
ADES-BRO8-015	4-2 (3)	18	12-15	65/65/50/50	5.0 x 1.6 x 2.5	2130
ADES-BRO8-020	4-2 (4)	24	16-20	65/65/50/65	6.1 x 1.6 x 2.5	2510
ADES-BRO8-030	6-3 (4)	36	25-30	80/65/65/65	6.2 x 1.9 x 2.6	3290
ADES-BRO8-040	6-3 (5)	45	35-40	80/65/65/65	7.2 x 1.9 x 2.2	4020
ADES-BRO8-050	8-4 (5)	60	45-55	125/80/65/80	7.3 x 2.0 x 2.2	4900
ADES-BRO8-060	10-5 (5)	72	56-65	125/100/65/100	7.5 x 2.2 x 2.6	5790
ADES-BRO8-070	12-6 (5)	84	70-80	125/100/65/100	7.7 x 2.4 x 3.0	6840
ADES-BRO8-100	16-8 (5)	120	90-100	150/125/80/125	7.9 x 2.8 x 3.0	8350



Dòng sản phẩm ADES XLINE

Sử dụng công nghệ tiên tiến cùng chuyên môn và kinh nghiệm phong phú, ATS đã xây dựng một hệ thống UF chất lượng và đáng tin cậy cho những thị trường tiềm năng. Trong hệ thống này, ATS sử dụng các mô-đun UF của Pentair X-Flow. Màng có cấu tạo từ các sợi rỗng PES có đường kính sợi màng 0,72mm và kích thước lỗ lọc 20nm, mang lại chất lượng nước cao và vượt trội mà các bộ lọc cát, lọc đa tầng thông thường không thể đạt được. Các màng này hoạt động ở thông lượng thẩm cao với năng lượng thấp so với các màng khác và loại bỏ hiệu quả vi khuẩn, vi rút và các vi sinh vật khác khỏi nguồn nước.



Thiết bị tiêu chuẩn

- Bơm cấp & rửa ngược với động cơ IE3, IP55
- Module UF (PES / PVP loại lọc từ trong ra ngoài)
Vỏ bọc PVC
- Bộ lọc thủ công 200 micron cho đầu cấp vào và Rửa ngược
- Đường ống PVC Sch80.
- Tủ điều khiển PLC & HMI 9"
- Vỏ tủ điện IP54 bằng SS400 sơn tĩnh điện
- Cảm biến áp suất
- Đồng hồ đo áp (gắn bảng)
- Điều khiển tự động với van bướm khí nén
- Van tay và phụ kiện
- Đồng hồ đo lưu lượng
- Hệ thống định lượng rửa ngược tăng cường sử dụng hóa chất (CEB) (không bao gồm bể chứa nước rửa ngược)
- Máy nén khí cho van điều khiển
- Khung bằng thép SS400 phủ epoxy 3 lớp
- Đường ống kết nối: bích JIS-10K
- Nguồn điện 380-415V / 3Ph / 50Hz

Tùy chọn khác:

- Hệ thống rửa màng (CIP)
- Bộ đo và điều chỉnh độ pH
- Máy theo dõi độ đục trực tuyến
- Bể chứa nước UF (chứa nước rửa ngược) (PE, SUS304, FRP)
- Vật liệu phù hợp cho hệ thống lọc nước biển
- Đường ống kết nối: bích DIN / ANSI

Model	Số lượng màng XF75	Diện tích màng (m²)	Công suất cho nước thủy cục hoặc tương tự (m³/h)	Thể tích rửa ngược yếu cầu¹ (m³/h)	Kích thước tổng thể LxWxH² (m)
ADES-UFX-101-00	01	075	02-06	>06	3400x1300x2500
ADES-UFX-102-00	02	150	06-12	>12	3600x1300x2500
ADES-UFX-103-00	03	225	12-18	>18	3800x1500x2500
ADES-UFX-202-00	04	300	18-24	>24	3600x1500x2500
ADES-UFX-203-00	06	450	24-36	>36	4200x1500x2600
ADES-UFX-204-00	08	600	36-48	>48	4800x1600x2800
ADES-UFX-205-00	10	750	48-60	>60	5600x1600x2800
ADES-UFX-206-00	12	900	60-72	>72	7800x2000x3000
ADES-UFX-207-00	14	1050	72-84	>84	8300x2000x3000
ADES-UFX-208-00	16	1200	84-96	>96	8600x2000x3000
ADES-UFX-209-00	18	1350	96-108	>108	9500x2300x3300
ADES-UFX-210-00	20	1500	108-120	>120	9800x2300x3300

¹Thể tích rửa ngược yếu cầu là yêu cầu về thể tích tối thiểu của lượng nước có thể sử dụng trong bể chứa nước UF cho HC (Hydraulic Clean), CEB (Chemical Enhanced Backwash) và nguồn cung cấp cho điểm sử dụng.
²Kích thước của hệ thống có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.





Được thiết kế tiện lợi với vỏ FRP và lõi lọc tinh từ 0,6 micron đến 100 micron, rất phù hợp cho nhiều ngành công nghiệp như hóa chất, sản xuất, dược phẩm, khử mặn, v.v... Lưu lượng cao, chống ăn mòn, tiết kiệm diện tích và bền bỉ.

Ứng dụng

Lọc cao cấp cho nhiều ứng dụng như hóa chất, mỹ phẩm, điện tử, thực phẩm và nước uống, mực in, vật liệu từ tính, y tế, dược phẩm, lọc bảo vệ cho hệ thống RO, nước biển, chất tẩy rửa, v.v...



Công suất tối đa của hệ thống	Model	Kích thước hệ thống	Trọng lượng hệ thống		Số lượng vỏ AquaLine	Số lượng lõi lọc AquaLine (XYZ µm Nominal)	Bích kết nối vào/ra
		mm	Khối lượng khô Kgs (+/- 5%)	Khối lượng ướt Kgs (+/- 5%) 1.0 SG Liquid	(AQ 8-60) (Ø8"x60"L)	(AL-XYZ-60 B), (Ø6.75"x60" L)	
68 m³/h	2 Housing - Narrow	2718 x 711 x 2337 (mm)	345	476	2	2	4"x 4"
102 m³/h	3 Housing - Narrow	2718 x 711 x 2337 (mm)	376	544	3	3	6"x 6"
170 m³/h	5 Housing - Narrow	2718 x 711 x 2337 (mm)	451	687	5	5	6"x 6"
272 m³/h	8 Housing - Narrow	2921 x 1067 x 2083 (mm)	592	921	8	8	6"x 6"
340 m³/h	10 Housing - Narrow	3403 x 1092 x 2362 (mm)	848	1293	10	10	8"x 8"

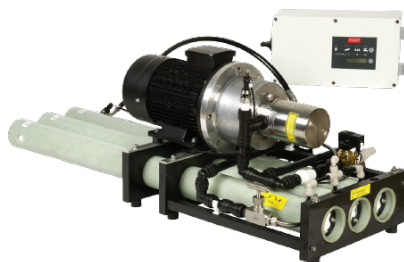


AUTHORIZED USER OF
ASME CODE SYMBOL





WM-E Series
Tiết kiệm điện năng



WM-B Series
Tiết kiệm chi phí, chất lượng cao



WM22000E
Công suất lớn

AqSep A/S là một công ty quốc tế hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, phát triển và sản xuất các hệ thống xử lý nước biển, sản phẩm của AqSep ứng dụng các công nghệ tiên tiến nhất, được phát triển với sự hợp tác chặt chẽ cùng Danfoss A/S, công ty hàng đầu thế giới trong ngành công nghiệp linh kiện cơ khí và điện tử.

Các sản phẩm của AqSep giúp giải quyết các vấn đề khan hiếm về nguồn nước bằng cách cung cấp các hệ thống khử mặn với mức tiêu thụ năng lượng thấp để tạo sự thuận tiện cho cuộc sống hiện đại cũng như vì một môi trường an toàn và sạch sẽ hơn. Nhờ công nghệ thu hồi năng lượng tiên tiến của AqSep, bạn có thể có nguồn cung cấp nước tốt nhất.

	Sản phẩm						
	WM4800E-321	WM9000E-340	WM11000E-340	WM22000E-340	WM4000B-321	WM9000B-340	WM18700B-340
Công suất (l/ngày)	4800	9000	11000	22000	4000	9000	18700
Màng RO: số lượng x đường kính x chiều dài	3×3" ×21"	3×3" ×40"	4×3" ×40"	8×3" ×40"	3×3" ×21"	3×3" ×40"	6×3" ×40"
Khối lượng (kg)	44	65	90	120	37	60	130
Kích thước – L×W×H, inches (cm)	29"×16" ×16" (73×40×41)	47"×16" ×18" (119×40×41)	47"×20"×16" (119×50×41)	47"×22" ×29" (119×56×73)	29"×16" ×16" (73×40×40)	47"×16" ×17" (120×40×43)	47"×18 " ×30" (119×46×75)
Công suất tiêu thụ ¹ , kW	0.7	0.9	1.0	2.0	1.8	2.4	4.9
Năng lượng bơm cụ thể ¹ , (kWh/m ³)	3.5	2.4	2.2		10.8	6.4	6.3
Điều chỉnh áp suất	Auto				Manual		
Lưu lượng nước cấp vào (l/h)	1337	1365		2721	1041	1319	2656
Áp suất vận hành, psi (bar)	290 to 1001 (20-69)				290 to 899 (20-62)	290 to 986 (20-68)	290 to 1001 (20-69)
Động cơ điện, 1 pha	230 V; 50/60 Hz			N.a.	230 V; 50/60 Hz	N.a.	
Động cơ điện, 3 pha	400 V; 50 Hz 208, 480 V; 60 Hz			400 V; 50 Hz 208, 480 V; 60 Hz ³	400 V; 50 Hz 208, 480 V; 60 Hz		400 V; 50 Hz 480 V; 60 Hz
Áp suất đầu vào, psi (bar)	Min. 7.3 (0.5), max. 73 (5), khuyến nghị 43-73 (2-5)						
Kết nối	Tất cả kết nối: Ống & khớp nối nhanh 3/4", đường kính trong 19mm						
Khả năng khử muối	Nhỏ nhất 99.2 %, Ổn định 99.4%						
Giám sát độ mặn	Giám sát TDS nước thành phẩm liên tục (cân bằng nhiệt độ)						
Khoảng độ mặn ² , mg/l TDS	1,500-45,000						
Khoảng nhiệt độ , °F (°C)	Nhỏ nhất 33 (0.5) –Lớn nhất 122 (50)						

Hiệu suất định mức có thể thay đổi ± 15%, Điều kiện bình thường: nước biển 25 ° C ở 32.000 mg/l TDS, 50 Hz

¹ Dựa trên mô phỏng trong phần mềm thiết kế ROSA của Dow Water & Process Solutions

² Tùy thuộc vào nhiệt độ nước cấp / lượng chất rắn trong nước cấp (TDS)

³ Cần có biến tần để hoạt động ở tần số 60 Hz

Dòng sản phẩm ADES ADF

ADES ADF là dòng sản phẩm lọc bán phần (side-stream) cho tháp giải nhiệt sử dụng Amiad Spin Klin™, đây là một hệ thống lọc đĩa tự động dạng mô-đun, cấu tạo từ vật liệu polyme. Spin Klin™ sử dụng công nghệ tiên tiến giúp loại bỏ một lượng lớn chất rắn lơ lửng. Cơ chế rửa ngược tự động làm sạch bằng nước sau lọc của chính nó một cách hiệu quả và độc đáo giúp tiêu thụ ít nước và tiết kiệm năng lượng.



Model	ADES-ADF-036
Số bộ lọc	4
Kích thước ² L x W x H (mm)	1620 x 1460 x 1665
Khối lượng (kg)	98
Công suất (m³/h)	36

²Kích thước của hệ thống có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Model	4 x 2" Spin Klin™
Kích thước lọc (µm)	100
Công nghệ lọc	Lọc đĩa
Thông tin rửa lọc	
Thời gian rửa (giây)	20
Áp rửa ngược tối thiểu (Bar)	3.5
Công suất rửa ngược tối thiểu (m³/h)	10

Model, công suất và kích thước lọc sẽ được thiết kế theo yêu cầu

Dòng sản phẩm ADES ASF

ADES ASF là dòng sản phẩm lọc bán phần (side-stream) cho tháp giải nhiệt sử dụng SAF-X, thế hệ tiếp theo của dòng sản phẩm lọc lưới tự động SAF của Amiad. Hệ thống lọc tự động SAF-X cung cấp diện tích bề mặt lọc lớn và công nghệ làm sạch hút quét được điều khiển bởi một bộ truyền động. Bộ lọc tự làm sạch mang lại khả năng sử dụng được cải thiện, bảo trì dễ dàng hơn và tính linh hoạt cao hơn khi lắp đặt cùng với công nghệ làm sạch quét hút đã được chứng minh của Amiad.



Model	ADES-ASF-035
Diện tích bề mặt lọc (cm²)	1500
Kích thước ² L x W x H (mm)	1860 x 500 x 1800
Khối lượng (kg)	350
Công suất (m³/h)	35

²Kích thước của hệ thống có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Model	SAF-X 1500
Kích thước lọc (µm)	100
Công nghệ lọc	Lọc lưới
Thông tin rửa lọc	
Thời gian rửa (giây)	20
Lượng nước xả trên mỗi chu kỳ rửa (lít)	39
Công suất rửa tối thiểu (m³/h)	7

Model, công suất và kích thước lọc sẽ được thiết kế theo yêu cầu

ADES MCS Series

ADES MCS được thiết kế tiện lợi cho việc rửa màng RO, UF, NF... sử dụng trong ngành xử lý nước giúp duy trì hiệu quả hệ thống lọc.

Hệ thống ADES-MCS bao gồm:

- Bơm CIP với động cơ IE3, IP55.
- Vỏ và lõi lọc tinh Pentair.
- Bồn CIP (vật liệu PE).
- Đường ống uPVC Sch80.
- Đồng hồ đo áp suất và đồng hồ đo lưu lượng.
- Van tay và phụ kiện.
- Hóa chất PWT cho CIP (1 thùng mỗi loại).
- Khung bằng thép SS400 phủ epoxy 3 lớp.
- Đường ống kết nối: bích JIS-10K.
- Nguồn điện 380 - 415V / 3Phase / 50Hz.



Lợi ích

- Hóa chất rửa màng PWT chuyên dụng cho màng RO/NF/UF loại bỏ hiệu quả mọi loại cặn giúp tối ưu hóa hiệu suất của hệ thống và tuổi thọ màng lọc.
- Lõi lọc tinh hiệu suất cao giúp loại bỏ mọi cặn bẩn trong suốt quá trình CIP.
- Thiết kế linh hoạt & chi phí thay thế thấp.
- Hệ thống nhỏ gọn giúp tiết kiệm diện tích.

Cấu hình hệ thống

Model	ADES-MCS-036
Số lượng	01
Kích thước ² L x W x H (mm)	1600 x 2000 x 2100
Khối lượng (kg)	190

²Kích thước của hệ thống có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Model, công suất và kích thước lọc sẽ được thiết kế theo yêu cầu

Thông số kỹ thuật lõi lọc tinh

Vỏ lọc tinh	80AQ15-60
Vật liệu vỏ	FRP
Áp suất thiết kế / vận hành (bar)	10.3
Nhiệt độ vận hành tối đa (°C)	45
Lõi lọc tinh	ALN05-60B
Vật liệu	PP
Kích thước L x D (inch)	60 x 6.75
Kích thước lọc (µm Nominal)	5

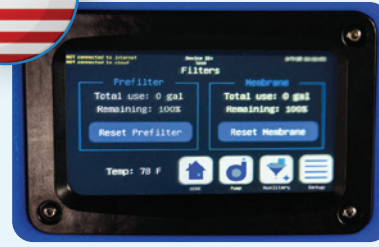
Thông số kỹ thuật hóa chất CIP ¹

Hóa chất tẩy rửa pH thấp (2.5 - 3.5)	Opticlean™ A+
Hóa chất tẩy rửa pH cao (10.5 - 12.5)	Opticlean™ B+
Ứng dụng	Màng MF/ UF/ NF/ RO
Chứng nhận	NSF/ANSI 60

¹Xin vui lòng liên hệ với ATS Water Technology để tùy chỉnh

Công Nghệ Thông Minh

Tất cả các thiết bị của HANS đều tương thích với WIFI và cung cấp các loại thông tin về mức sử dụng nước, áp suất, mức TDS và tuổi thọ của hệ thống lọc. Tất cả thông tin này được cung cấp theo thời gian thực đến thiết bị di động để giám sát tình trạng đang xảy ra với nguồn nước và đảm bảo hiệu quả của hệ thống.

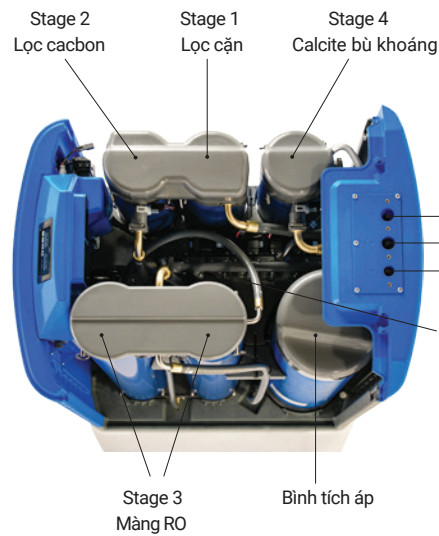


HANS Premium Water Model 2

HANS Premium Water Model 2 là giải pháp cho mọi nguồn nước. Hệ thống gồm bốn giai đoạn kết hợp lọc cặn, lọc carbon, lọc RO và bù khoáng.

Model 2 Quad

Model 2 Quad là hệ thống RO công suất lớn bao gồm 4 màng RO kết nối với nhau, phù hợp cho các nhu cầu sử dụng nước lưu lượng lớn. Khi cần có thể kết nối các mô-đun lại với nhau để thành hệ thống RO lớn cho dự án công suất cao hơn.



Dễ dàng lắp đặt

Ba điểm kết nối

1. Nước vào
2. Nước sạch
3. Nước xả

Bơm biến tốc

Tự động điều chỉnh tốc độ dựa trên nhu cầu sử dụng nước. Sử dụng ít năng lượng và hiệu quả hơn bơm thông thường

Hệ Thống Tiền Xử Lý Nước Cao Cấp

Hệ thống tiền xử lý nước cao cấp HANS là sản phẩm tối ưu về khả năng tùy chỉnh và tính linh hoạt. Tùy thuộc vào nhu cầu của doanh nghiệp và điều kiện nước, nó có thể là hệ thống lọc cặn, hệ thống lọc carbon, hệ thống lọc sắt hoặc hệ thống làm mềm nước. Nó cũng có thể là sự kết hợp của tất cả các chức năng này.

Tùy chỉnh theo nguồn nước

1. Lọc cặn
2. Lọc cacbon
3. Làm mềm nước



Máy Bơm Luân Phiên Tự Động Cao Cấp

Máy bơm cao cấp HANS được thiết kế để tránh tình trạng máy bơm liên tục cháy và hỏng. Với HANS, Hai máy bơm được tích hợp trong cùng một hệ thống. Nếu một máy bơm gặp sự cố, máy bơm kia sẽ tự động khởi động và lấy tải mà không cần thời gian ngừng hoạt động hoặc thay đổi công suất.

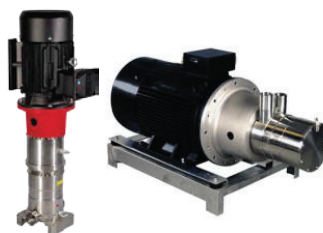
Màn hình điều khiển cảm ứng LCD cho phép điều chỉnh tốc độ và áp suất động cơ. Bộ điều khiển tương thích với WIFI và luân thông báo về tình trạng máy bơm thông qua ứng dụng di động độc quyền của Hans.





ATS WATER
TECHNOLOGY

04 Thiết Bị Và Vật Tư Xử Lý Nước



Thiết Bị Lọc Tự Rửa

ATS Water Technology cung cấp các thiết bị lọc tự rửa bao gồm các công nghệ lọc như: lọc đĩa, lọc lưới, lọc đa tầng và lọc vi sợi đáp ứng nhu cầu xử lý cho nhiều nguồn nước khác nhau với yêu cầu đầu ra và điều kiện làm việc khác nhau. Các giải pháp của Amiad xử lý hàng triệu mét khối nước mỗi tháng, cung cấp nước sạch quanh năm trên toàn thế giới.



Disc
Technology



Screen
Technology



Media
Technology



Microfiber
Technology

Lọc Lưới Tự Động

OMEGA Series



Đường kính kết nối | 4"-16"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 2,200 \text{ m}^3/\text{h}$ (9,700 gpm)
Kích thước lọc | 10-500 micron

SAF-X Series



Đường kính kết nối | 2"-10"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 400 \text{ m}^3/\text{h}$ (1,760 gpm)
Kích thước lọc | 10-800 micron

SIGMA PRO Series



Đường kính kết nối | 4"-8"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 280 \text{ m}^3/\text{h}$ (1,233 gpm)
Kích thước lọc | 50-500 micron

EBS Series



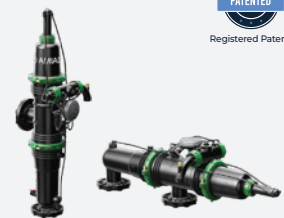
Đường kính kết nối | 8"-36"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 7,200 \text{ m}^3/\text{h}$ (32,000 gpm)
Kích thước lọc | 10-800 micron

MCFM Series



Đường kính kết nối | 4"-10"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 500 \text{ m}^3/\text{h}$ (2,200 gpm)
Kích thước lọc | 30-3000 micron

MINI SIGMA Series



Đường kính kết nối | 8"-36"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 7,200 \text{ m}^3/\text{h}$ (32,000 gpm)
Kích thước lọc | 50-500 micron

ABF Series



Đường kính kết nối | 3"-36"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 7,200 \text{ m}^3/\text{h}$ (32,000 gpm)
Kích thước lọc | 200-3,500 micron

TEQUATIC™ Series



Đường kính kết nối | 3"-6"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 36-73 \text{ m}^3/\text{h}$ (320 gpm)
trên một cụm lọc
Max. TDS: 10,000ppm

TAF Series



Đường kính kết nối | 2"-3"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 50 \text{ m}^3/\text{h}$ (220 gpm)
Kích thước lọc | 10-500 micron

Lọc Đĩa Tự Động

2" SPIN KLIN™ Batteries 2" SPIN KIIT™ Air Aided(AAF)



Đường kính kết nối | 2"- 6"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 120 \text{ m}^3/\text{h}$ (530 gpm)
Kích thước lọc | 10-400 micron

Lọc Tách Cát & Lọc Đa Tầng

MEDIA Filters



Công Nghệ | Lọc đa tầng
Đường kính kết nối | 16"- 60"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 75 \text{ m}^3/\text{h}$ (330 gpm) trên 1 bộ

Lọc Vi Sợi Tự Động Lọc Thủ Công & Lọc Bán Tự Động

AMF Series



Đường kính kết nối | 2"- 8"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 200 \text{ m}^3/\text{h}$ (880 gpm)
Kích thước lọc | 2-20 micron

3" SPIN KLIN™ Batteries



Đường kính kết nối | 6"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 200 \text{ m}^3/\text{h}$ (880 gpm)
Kích thước lọc | 10-400 micron

AGF Series



Công Nghệ | Lọc đa tầng
Đường kính kết nối | 48"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 70 \text{ m}^3/\text{h}$ (308 gpm) trên 1 bộ

MANUAL STEEL Series



Công Nghệ | Lọc lưới
Đường kính kết nối | 2"-8"
Vận hành | Thủ Công
Lưu lượng | $\leq 300 \text{ m}^3/\text{h}$ (1,320 gpm)
Kích thước lọc | 50-3,500 micron

4" SPIN KLIN™ GALAXY Batteries



Đường kính kết nối | 4"-8"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 280 \text{ m}^3/\text{h}$ (1,233 gpm)
Kích thước lọc | 10-500 micron

DVF Series



Công Nghệ | Lọc đa tầng
Đường kính kết nối | Up to 3"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 50 \text{ m}^3/\text{h}$ (220 gpm)

MANUAL PLASTIC AMIAD TAGLINE Series



Công Nghệ | Lọc lưới, đĩa
Đường kính kết nối | 3/4"-3"
Vận hành | Thủ Công
Lưu lượng | $\leq 50 \text{ m}^3/\text{h}$ (220 gpm)
Kích thước lọc | 80-500 micron

SPIN KLIN™ NOVA



Đường kính kết nối | 10"-12"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | 50-330 m^3/h (220-1,452 gpm)
Kích thước lọc | 20-400 micron

SAND SEPARATOR Series



Đường kính kết nối | 2"
Vận hành | Tự động
Lưu lượng | $\leq 125 \text{ m}^3/\text{h}$ (550 gpm)

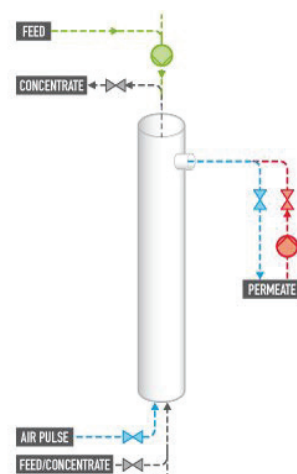
MANUAL PLASTIC ARKAL Series



Công Nghệ | Lọc đĩa
Đường kính kết nối | 3/4"-6"
Vận hành | Thủ Công
Lưu lượng | $\leq 160 \text{ m}^3/\text{h}$ (705 gpm)
Kích thước lọc | 20-800 micron

Màng lọc X-FLOW

Pentair USA là một công ty tiên phong trên toàn cầu trong việc nghiên cứu và phát triển các giải pháp xử lý nước. Nhà máy PENTAIR X-FLOW Hà Lan phát triển nhiều loại màng lọc có công nghệ tiên tiến nhất hiện nay đáp ứng nhu cầu xử lý nước từ màng UF, TUF, Tubular MBR đến NF cho các ứng dụng lọc thông thường, F&B, khử silica, xử lý nước thải hay khử màu.



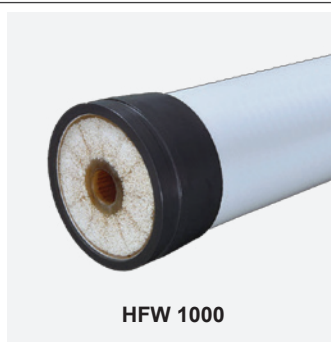
Sản Phẩm

Ultrafiltration (UF)

Tight Ultrafiltration (TUF)

Nanofiltration (NF)

Tubular Ultrafiltration (MBR)



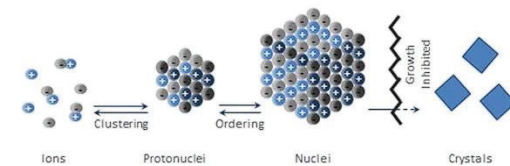
Giải Pháp Thiết Kế



PWT đã tập trung vào sản xuất và cung cấp hóa chất cho lĩnh vực màng lọc xử lý nước, với một dây chuyền sản phẩm được phát triển dựa trên công nghệ dendrimer độc đáo giúp kiểm soát mọi loại cấu cặn. Ngày nay, PWT cung cấp một danh mục đầy đủ các loại hóa chất: chống cấu cặn vô cơ, chống cấu cặn hữu cơ, tẩy rửa, keo tụ, diệt khuẩn và chất bảo quản cho tất cả các loại màng MF / UF/ NF / RO và sử dụng phù hợp cho mọi nguồn nước.



ProDose XPRT™ – Scaling Prediction Software



Hóa chất chống cấu cặn

PWT cung cấp các loại hóa chất tiền xử lý không chứa phosphate dựa trên nền tảng công nghệ độc đáo Denrimer một loại polymer dạng chùm phân nhánh để tối ưu hóa hiệu suất của hệ thống màng lọc và đáp ứng cho các nhu cầu không xả thải phosphate ra môi trường. Đồng thời PWT còn cung cấp các sản phẩm phối trộn cho hiệu quả chống cấu cặn vượt trội với mọi nguồn nước từ việc kiểm soát cấu cặn đến việc ngăn ngừa sự bám bẩn do màng sinh học/chất hữu cơ. Ngoài sản phẩm nồng độ thông thường, PWT còn phát triển sản phẩm có nồng độ đậm đặc lên đến 11 lần giúp giảm thiểu chi phí vận chuyển, lưu trữ và tồn kho.



Hướng dẫn lựa chọn hóa chất chống cấu cặn

Sản phẩm	Spectra Guard™ 311 ¹	Spectra Guard™ 250 ¹	Spectra Guard™ 360	Titan ASD™ 200
CaCO ₃	★★★	★★★	★★★	★★★
CaSO ₄	★★★	★★★	★★★	★★
BaSO ₄	★★★	★★★	★★★	★★
Fe/Mn	★★★	★★★	★★★	★
CaHPO ₄	★★★	★	★★★	★
SiO ₂	★★★	★	★★★	★★
Phosphate Free				✓
NSF 60	✓	✓	✓	✓

¹Ưu tiên sản phẩm có chứa các cation polymer

*Nồng độ đậm đặc gấp 8 lần

★★★ = Kiểm soát tốt

★★ = Kiểm soát trung bình

★ = Kiểm soát vừa phải

Hóa Chất Keo Tụ: **FilteRx™**

Hóa Chất Chống Cấu Cặn Vô Cơ: **SpectraGuard™, Titan ASD™**

Hóa Chất Chống Cấu Cặn Hữu Cơ: **BioGuard™, OrganoGuard™**

Hóa Chất Rửa Màng

Cấu cặn là hiện tượng không thể tránh khỏi trong quá trình sử dụng màng lọc RO, UF, NF, MBR..., vì thế việc loại bỏ chất bám bẩn trên màng trong suốt quá trình làm sạch là rất quan trọng giúp tối ưu hóa hiệu suất của hệ thống và tuổi thọ màng. Dòng sản phẩm hóa chất tẩy rửa màng chuyên dụng của PWT có thể tẩy rửa các cấu cặn hữu cơ, màng sinh học, các hydroxit kim loại (như sắt) và cấu cặn vô cơ (như CaCO₃ hay Silica).



Lavasol™ – Dạng Lỏng

OptiClean™ – Dạng Bột

Hướng dẫn lựa chọn hóa chất rửa màng

Sản phẩm	Độ pH	Ứng dụng			
		Chất keo /Hữu cơ / Sinh học	Silica	Muối vô cơ	Hydroxide kim loại
LAVASOL – Dạng Lỏng					
Lavasol 1	2.5 - 3.5			✓	✓
Lavasol 2	10.0 - 11.2	✓			
Lavasol 5	3.5 - 4.0		✓ ✓	✓	
Lavasol 6	1.0 - 2.0			✓ ✓	✓
Lavasol 7	12.5 - 13.2	✓ ✓			
Lavasol 8*	12.0 - 13.0	✓ ✓			
Lavasol 9	12.0 - 13.0	✓ ✓			
OPTICLEAN – Dạng Bột					
OptiClean A	2.5 - 3.5			✓	✓
OptiClean B	10.5 - 12.0	✓ ✓			
OptiClean A+	2.5 - 3.5			✓	✓
OptiClean B+	10.5 - 12.5	✓ ✓			
OptiClean D	3.0 - 4.5			✓	✓ ✓
OptiClean F	11.5 - 13.0	✓ ✓			
OptiClean H	2.0 - 3.5			✓ ✓	✓
OptiClean J	11.0 - 12.0	✓ ✓			
OptiClean S	3.0 - 4.5		✓ ✓	✓	
OptiClean N	8.0 – 9.5	✓ ✓			

* Chứa clo tự do và chỉ nên sử dụng trên màng chịu được clo.

Hóa Chất Tẩy Rửa Xanh (Không chứa Phosphate)

Sản phẩm mới thân thiện môi trường

- OptiClean™ X Eco*: Hóa chất tẩy rửa pH thấp
- OptiClean™ Y Eco*: Hóa chất tẩy rửa pH cao
- OptiClean™ N: Hóa chất tẩy rửa Enzym hoạt hóa

* Không chứa Phosphate và chứa chất chelant có thể dễ dàng phân hủy sinh học (không có EDTA)

Hóa Chất Bảo Quản Màng

Preservol™ an toàn sử dụng cho các loại màng polyamide, màng axit xenluloza, màng NF và màng UF.

Hóa chất bảo vệ màng Preservol™ có 2 dòng sản phẩm chính:

Preservol™ L - Dạng Lỏng

Preservol™ P - Dạng Bột

Aqualine là một giải pháp lọc chất lỏng có lưu lượng lọc cao và hiệu suất lọc luôn được đảm bảo ổn định.

Nhỏ gọn nhưng lưu lượng lớn, Aqualine đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa chi phí xử lý nước trong nhiều ngành công nghiệp.

Sản Phẩm	Vỏ lọc tinh			Lõi lọc tinh				
Model	New launch							
								
	Next Gen Aqualine	Aqualine	Aqualine (Coded)	<= 1 micron	5 micron	10 micron	20 micron	>= 50 micron
Model	80AQ15-60 (Non Code)	80CF15-60 (Non Code)	80CF15-60 80CF30-60	ALNXX-60B (Nominal) ALXX-60B (Absolute)				
Áp suất (Psi)	150	150	150 / 300	35 (đề nghị thay thế khi chênh lệch áp suất)				
Ứng dụng	Lọc bảo vệ hệ thống RO	Lọc bảo vệ hệ thống RO	Dầu khí / FPSO Đường ống áp suất cao	Theo yêu cầu hệ thống				
Chứng chỉ/ Kiểm định	ASME / CE / ISO 9001:2015							

* Các vỏ và lõi lọc tinh dài 40" cũng được cung cấp theo yêu cầu.

Vỏ lọc tinh Aqualine

- Lưu lượng lớn với các cấp độ lọc khác nhau của lõi lọc tùy theo ứng dụng mong muốn.
- Lõi lọc là loại xếp nếp hiệu suất cao, lưu lượng lớn.
- Vỏ FRP Codeline bền bỉ, với mức áp suất 150 hoặc 300 psi
- Vỏ FRP với chứng nhận ASME cho các ứng dụng quan trọng.
- Thay lõi lọc nhanh chóng tiết kiệm nhân công.
- Có thể được lắp đặt theo phương đứng hoặc ngang
- Super duplex F/C ports rất phù hợp cho ứng dụng nước biển

Lõi lọc tinh Aqualine

- Được làm từ vật liệu lọc polypropylene hiệu suất cao
- 6,75" loại xếp nếp gấp 15 lần diện tích bề mặt lõi lọc thông thường.
- Diện tích bề mặt gia tăng giúp tuổi thọ lõi lọc cao và sử dụng lâu hơn.
- Thiết kế kiểu lọc từ ngoài vào trong cho lưu lượng lọc cao ở trở lực thấp.

Lõi Lọc Tinh



ATS Water Technology cung cấp tất cả các loại lõi: lọc tinh dạng nén, xếp nếp, sợi quấn.

- Sản phẩm chất lượng, được sản xuất dựa trên công nghệ cao cấp nhất
- Mang lại khả năng lọc sâu, đảm bảo an toàn cho hệ thống
- Ứng dụng đa dạng trong nhiều ngành: F&B, dược phẩm, công nghệ bán dẫn, xi mạ,...
- Đa dạng sản phẩm lọc đáp ứng cho mọi yêu cầu khác nhau.
- Vật liệu sản xuất nằm trong danh sách FDA thích hợp dùng trong thực phẩm, dược phẩm
- Sản xuất tại Hàn Quốc



Meltblown, Absolute Depth Filter Cartridges



String Wound Filter Cartridges



Pleated Filter Cartridges



Filter Bags



Filter Housings

Ứng Dụng

Dược phẩm & y tế

Xử lý nước

Thực phẩm & nước giải khát

Điện tử & chất bán dẫn

Dung môi, sơn, mực và nhựa

Lọc chất lỏng có độ nhớt cao

Thông Số Kỹ Thuật

Kích thước lọc: 0.2, 1, 5, 10µm (Nominal)

Loại Nominal và Absolute

Chiều dài: 10 – 40"

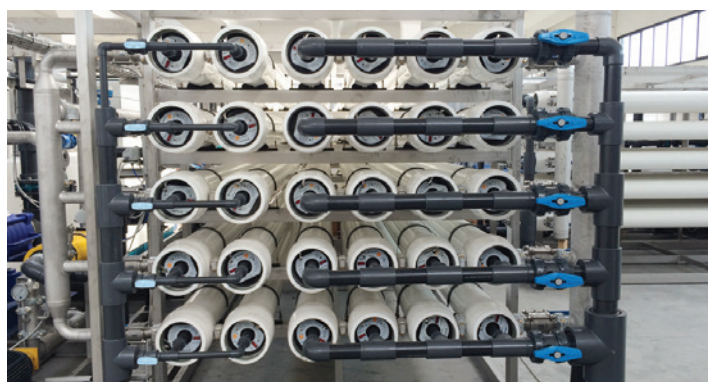
Vật liệu: PP, PE, Cotton,...



Vỏ màng RO/NF/UF

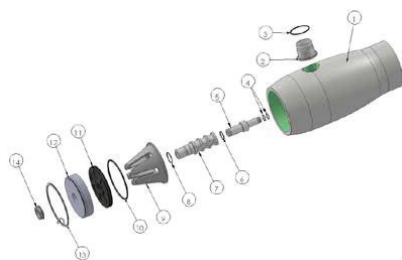
ATS Water Technology cung cấp các loại vỏ màng sử dụng cho đa dạng các ứng dụng đa dạng như: xử lý nước đô thị, công nghiệp, nước thải, khử mặn đến các quy trình xử lý nước trong ngành dầu khí.

- End entry, side entry & multi port vessels.
- Kích thước tiêu chuẩn cho các loại màng đường kính - 2.5", 4" & 8"
- Kích thước cho các loại màng khác như UF,NF,... đường kính – 8.7", 9", 11"
- Số lượng màng trong vỏ – từ 1 đến 8 màng
- Ống kết nối FC (Vào/xả) lên đến 4" loại rãnh nối IPS.
- Mức áp suất - 150 psi, 300 psi, 450 psi, 600 psi, 1000 psi & 1200 psi.
- Chứng chỉ: ASME, PED, NSF, DWI & ISO 9001:2008 ACCREDITED.3D MODELING DESIGN
- Sử dụng công nghệ OCTA – giảm thiểu hư hỏng



OCTA 80S SERIES

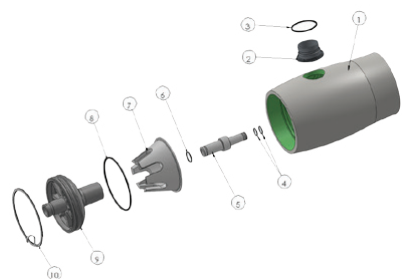
Code Compliant



SỐ MODEL	SỐ BẢN VẼ	ÁP SUẤT VẬN HÀNH TỐI ĐA	NHIỆT ĐỘ VẬN HÀNH TỐI ĐA	ÁP SUẤT KIỂM ĐỊNH	CHIỀU DÀI VỎ
CODELINE 80S15	99159	150 PSI / 10 Bar	190 °F / 88 °C	900 PSI / 62 Bar	1-8
CODELINE 80S30	99160	300 PSI / 20 Bar	190 °F / 88 °C	1800 PSI / 124 Bar	1-8
CODELINE 80S45	99161	450 PSI / 31 Bar	190 °F / 88 °C	2700 PSI / 186 Bar	1-8
CODELINE 80S60	99162	600 PSI / 41 Bar	190 °F / 88 °C	3600 PSI / 248 Bar	1-8
CODELINE 80S100	99163	1000 PSI / 68 Bar	150 °F / 66 °C	6000 PSI / 413 Bar	1-8
CODELINE 80S120	99164	1200 PSI / 82 Bar	150 °F / 66 °C	7200 PSI / 496 Bar	1-8

Tất cả màng dạng spiral-wound có đường kính 8" đều có thể lắp đặt dễ dàng

Non-coded**



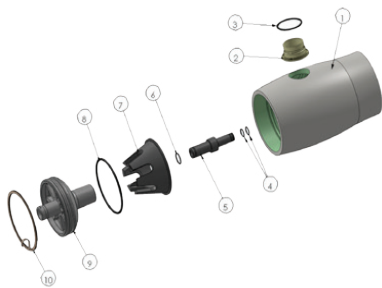
SỐ MODEL	SỐ BẢN VẼ	ÁP SUẤT VẬN HÀNH TỐI ĐA	NHIỆT ĐỘ VẬN HÀNH TỐI ĐA	ÁP SUẤT KIỂM ĐỊNH	CHIỀU DÀI VỎ
CODELINE 80S15 NC	99171	150 PSI / 10 Bar	190 °F / 88 °C	900 PSI / 62 Bar	1-8
CODELINE 80S30 NC	99172	300 PSI / 20 Bar	190 °F / 88 °C	1800 PSI / 124 Bar	1-8
CODELINE 80S45 NC	99173	450 PSI / 31 Bar	190 °F / 88 °C	2700 PSI / 186 Bar	1-8
CODELINE 80S60 NC	99174	600 PSI / 41 Bar	190 °F / 88 °C	3600 PSI / 248 Bar	1-8

Tất cả màng dạng spiral-wound có đường kính 8" đều có thể lắp đặt dễ dàng

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước (để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo bản vẽ kỹ thuật cụ thể của từng model)

** Dòng 80S Non-coded không có chứng chỉ ASME

ECOLINE 8 INCH SERIES



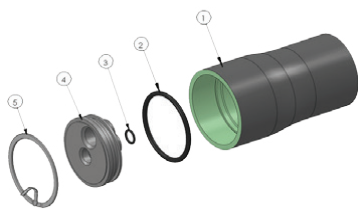
Dòng sản phẩm này đáp ứng mọi nhu cầu thiết kế hệ thống RO thông thường với chi phí đầu tư thấp và công năng không thay đổi.

SỐ MODEL	SỐ BẢN VẼ	ÁP SUẤT VẬN HÀNH TỐI ĐA	NHIỆT ĐỘ VẬN HÀNH TỐI ĐA	ÁP SUẤT KIỂM ĐỊNH	CHIỀU DÀI VỎ
CODELINE ECOLINE 80-300	99196	300 PSI / 20 Bar	120 °F / 49 °C	1200 PSI / 82 Bar	1-8
CODELINE ECOLINE 80-450	99197	450 PSI / 31 Bar	120 °F / 49 °C	1800 PSI / 124 Bar	1-8

Tất cả màng dạng spiral-wound có đường kính 8" đều có thể lắp đặt dễ dàng.

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước (để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo bản vẽ kỹ thuật cụ thể của từng model)

ECOLINE 40L30N



SỐ MODEL	SỐ BẢN VẼ	ÁP SUẤT VẬN HÀNH TỐI ĐA	NHIỆT ĐỘ VẬN HÀNH TỐI ĐA	ÁP SUẤT KIỂM ĐỊNH	CHIỀU DÀI VỎ
CODELINE ECOLINE 40L30N	99373	300 PSI / 20 Bar	120 °F / 49 °C	1200 PSI / 82 Bar	-b1 (14") -C1 (21") -1**; -2; -3

Tất cả màng dạng spiral-wound có đường kính 4" với kết nối dòng thấm (male) đường kính 3/4" đều có thể lắp đặt dễ dàng.

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước (để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo bản vẽ kỹ thuật cụ thể của từng model)

** -1 cho vỏ dài 40"

AQUALINE 80AQ

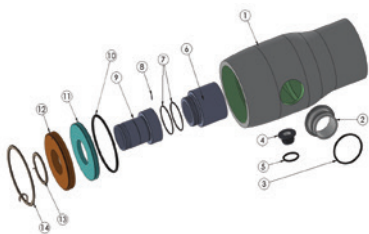


SỐ MODEL	SỐ BẢN VẼ	ÁP SUẤT VẬN HÀNH TỐI ĐA	NHIỆT ĐỘ VẬN HÀNH TỐI ĐA	ÁP SUẤT KIỂM ĐỊNH	CHIỀU DÀI VỎ
AQUALINE 80AQ15-60 NC	200268	150 PSI / 10 Bar	113 °F / 45 °C	900 PSI / 62 Bar	60"

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước (để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo bản vẽ kỹ thuật cụ thể của từng model)

AQUALINE 80CF

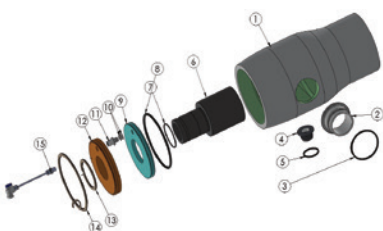
Code Compliant



SỐ MODEL	SỐ BẢN VẼ	ÁP SUẤT VẬN HÀNH TỐI ĐA	NHIỆT ĐỘ VẬN HÀNH TỐI ĐA	ÁP SUẤT KIỂM ĐỊNH	CHIỀU DÀI VỎ
AQUALINE 80CF15-60	17036	150 PSI / 10 Bar	140 °F / 60 °C	900 PSI / 62 Bar	60"
AQUALINE 80CF30-60	17038	150 PSI / 10 Bar	140 °F / 60 °C	1800 PSI / 124 Bar	60"

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước (để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo bản vẽ kỹ thuật cụ thể của từng model)

Non-coded



SỐ MODEL	SỐ BẢN VẼ	ÁP SUẤT VẬN HÀNH TỐI ĐA	NHIỆT ĐỘ VẬN HÀNH TỐI ĐA	ÁP SUẤT KIỂM ĐỊNH	CHIỀU DÀI VỎ
AQUALINE 80CF15-60 NC	17028	150 PSI / 10 Bar	140 °F / 60 °C	900 PSI / 62 Bar	60"

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước (để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo bản vẽ kỹ thuật cụ thể của từng model)

Bơm định lượng và thiết bị đo

ATS Water Technology cung cấp đầy đủ các thiết bị bơm định lượng hóa chất và thiết bị đo độ pH, độ đục, độ oxy hòa khí (ORP), độ dẫn điện, oxy hòa tan, nhiệt độ. Sản phẩm của chúng tôi được sử dụng trong các ứng dụng dành cho:

- Bể bơi
- Nhà máy sản xuất
- Nước uống
- Nước thải
- Nhà máy hóa chất
- Nồi hơi
- Tháp giải nhiệt
- Thực phẩm và nước uống
- Cơ sở giặt ủi
- Nhà máy sản xuất phân và thuốc trừ sâu



Bơm định lượng

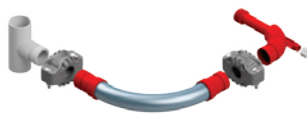


Cảm biến / đầu dò & Bộ điều khiển (pH, ORP, EC, Oxygen, Chlorine...)

Khớp nối và bộ thu nước dòng thấm RO

Piedmont

ATS Water Technology cung cấp các khớp nối linh hoạt (flexible grooved-end coupling) bằng vật liệu SS316, Composite, Duplex và Super Duplex thường dùng trong các hệ thống RO đặc biệt là RO nước biển. Các khớp nối được thiết kế ứng dụng cho môi trường có áp suất từ thấp đến cao, với nhiều loại vật liệu và kích cỡ để đảm bảo hiệu suất và sự an toàn của hệ thống.



Bộ thu nước dòng thấm



Khớp nối đường ống linh hoạt



STYLE S / SS
1500 PSI | Duplex - Super Duplex
0.75" to 4.0"

STYLE D / DS
1200 PSI | Duplex - Super Duplex
0.75" to 16.0"

STYLE F / FS
400 - 600 PSI | Duplex - Super Duplex
0.75" to 16.0"

STYLE B
600 PSI | 316 Stainless steel
0.75" to 16.0"

STYLE K
300 - 450 PSI | 316 Stainless steel
0.75" to 16.0"

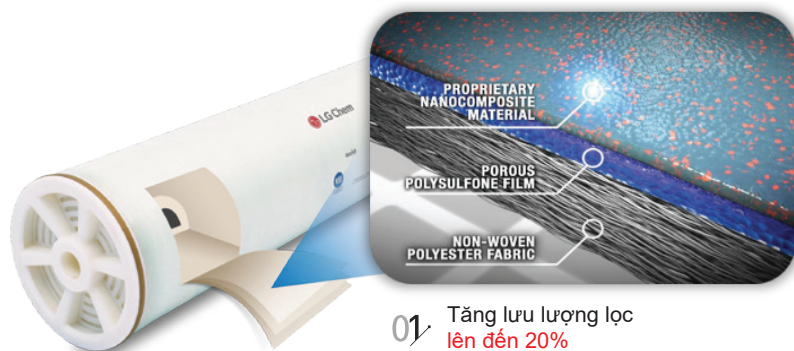
STYLE J
100 PSI | 316 Stainless steel
76.1 mm

STYLE P
100 - 250 PSI | Composite Plastic
0.75" to 8.0"

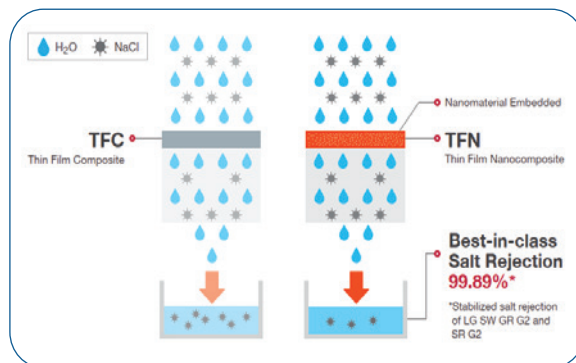
COMPLEMENTARY PRODUCTS



Công Nghệ Vật Liệu Nano: Thin Film Nanocomposite (TFN)



01. Tăng lưu lượng lọc lên đến 20%
02. Khả năng khử muối cao nhất 99.89%



Màng RO nước biển (SWRO)

Màng RO nước biển LG Chem's NanoH₂O™, sử dụng công nghệ vật liệu nano **Thin Film Nanocomposite (TFN)** tiên tiến nhất, mang lại khả năng khử muối hàng đầu trong ngành và lưu lượng nhiều hơn 20% so với các màng RO được sản xuất từ công nghệ TFC thông thường. Màng RO NanoH₂O™ nước biển của LG Chem giúp giảm đáng kể chi phí khử muối đồng thời mang lại chất lượng nước vượt trội.



Khử muối cao lên đến 99,89%



Khử muối cao



Tiết kiệm năng lượng



Sản Phẩm	Diện tích bề mặt, ft ² (m ²)	Lưu lượng GPD (m ³ /d)	Khử muối ổn định, %	Khử muối tối thiểu, %	Khử Boron, %	Feed Spacer, mil
LG SW 440 SR G2	440 (41)	6,600 (25.0)	99.89	99.75	93	28
LG SW 400 SR G2	400 (37)	6,000 (22.7)	99.89	99.75	93	34
LG SW 440 GR G2	440 (41)	8,250 (31.2)	99.89	99.75	93	28
LG SW 400 GR G2	400 (37)	7,500 (28.4)	99.89	99.75	93	34
LG SW 440 R G2	440 (41)	9,900 (37.5)	99.88	99.75	93	28
LG SW 400 R G2	400 (37)	9,000 (34.1)	99.88	99.75	93	34
LG SW 440 SR	440 (41)	6,600 (25.0)	99.85	99.7	93	28
LG SW 400 SR	400 (37)	6,000 (22.7)	99.85	99.7	93	34
LG SW 440 GR	440 (41)	8,250 (31.2)	99.85	99.7	93	28
LG SW 400 GR	400 (37)	7,500 (28.4)	99.85	99.7	93	34
LG SW 440 R	440 (41)	9,900 (37.5)	99.85	99.7	93	28
LG SW 400 R	400 (37)	9,000 (34.1)	99.85	99.7	93	34
LG SW 440 ES	440 (41)	15,070 (57.0)	99.80	99.6	89	28
LG SW 400 ES	400 (37)	13,700 (51.9)	99.80	99.6	89	34

Điều kiện Test: 32,000 ppm NaCl, 5ppm boron at 25°C (77°F), 800 psi (55 bar), pH 8, Recovery 8%

Màng RO Nước Lợ (BWRO)

Màng RO nước lợ NanoH₂O™ của LG Chem sử dụng công nghệ vật liệu nano **Thin Film Nanocomposite (TFN)** tiên tiến nhất, tất cả các màng RO nước lợ của LG Chem cung cấp hiệu suất vượt trội và ổn định cho mọi ứng dụng.



Khử muối cao



Tiết kiệm năng lượng



Chênh áp thấp



Chống cấu cặn



Sản Phẩm	Diện tích bề mặt, ft ² (m ²)	Lưu lượng GPD (m ³ /d)	Khử muối ổn định, %	Khử muối tối thiểu, %	Feed Spacer, mil	Áp suất Test, psi (bar)
LG BW 400 R G2 ¹	400 (37)	11,500 (43.5)	99.8	99.65	34, low dP	225 (15.5)
LG BW 400 AFR G2 ¹	400 (37)	11,500 (43.5)	99.7	99.6	34, low dP	225 (15.5)
LG BW 400 R Dura ¹	400 (37)	10,500 (39.7)	99.7	99.6	34, low dP	225 (15.5)
LG BW 400 AFR ¹	400 (37)	10,500 (39.7)	99.6	99.5	34	225 (15.5)
LG BW 440 R G2 ¹	440 (41)	12,650 (47.9)	99.8	99.65	28	225 (15.5)
LG BW 440 R Dura ¹	440 (41)	11,550 (43.7)	99.7	99.6	28	225 (15.5)
LG BW 440 R ¹	440 (41)	11,550 (43.7)	99.6	99.5	28	225 (15.5)
LG BW 400 R ¹	400 (37)	10,500 (39.7)	99.6	99.5	34	225 (15.5)
LG BW 440 ES ¹	440 (41)	11,550 (43.7)	99.6	99.5	28	150 (10.3)
LG BW 400 ES ¹	400 (37)	10,500 (39.7)	99.6	99.5	34	150 (10.3)
LG BW 400 ES L ¹	400 (37)	10,500 (39.7)	99.6	99.5	34, low dP	150 (10.3)
LG BW 440 UES ¹	440 (41)	12,650 (47.9)	99.0	98.0	28	125 (8.6)
LG BW 400 UES ¹	400 (37)	11,500 (43.5)	99.0	98.0	34, low dP	125 (8.6)
LG BW 4040 R ¹	85 (7.9)	2,500 (9.5)	99.6	99.3	15	225 (15.5)
LG BW 4021 R ¹	34 (3.2)	1,000 (3.8)	99.6	99.3	8	225 (15.5)
LG BW 2540 R ¹	22 (2.0)	750 (2.8)	99.6	99.3	15	225 (15.5)
LG BW 2521 R ¹	9 (0.9)	345 (1.3)	99.6	99.3	8	225 (15.5)
LG BW 4040 ES ¹	85 (7.9)	2,500 (9.5)	99.5	99.2	15	150 (10.3)
LG BW 4021 ES ¹	34 (3.2)	1,000 (3.8)	99.5	99.2	8	150 (10.3)
LG BW 2540 ES ¹	22 (2.0)	750 (2.8)	99.5	99.2	15	150 (10.3)
LG BW 2521 ES ¹	9 (0.9)	345 (1.3)	99.5	99.2	8	150 (10.3)
LG CW 4040 SF*	85 (7.9)	2,900 (11.0)	99.0	98.0	15	100 (6.9)
LG BW 4040 UES ²	85 (7.9)	2,700 (10.2)	99.0	98.0	15	100 (6.9)
LG BW 4021 UES ²	34 (3.2)	1,000 (3.8)	99.0	98.0	8	100 (6.9)
LG BW 2540 UES ²	22 (2.0)	800 (3.0)	99.0	98.0	15	100 (6.9)
LG BW 2521 UES ²	9 (0.9)	345 (1.3)	99.0	98.0	8	100 (6.9)

Điều kiện Test¹: 2,000 ppm NaCl at 25°C (77°F), pH 7, Recovery 15%

Điều kiện Test²: 500 ppm NaCl at 25°C (77°F), pH 7

Recovery: LG BW 4040 R, LG BW 4040 ES, LG BW 4040 SF*, LG BW 4040 UES, LG BW 2540 UES: 15%

LG BW 4021 R, LG BW 2521 R, LG BW 4021 ES, LG BW 2521 ES, LG BW 4021 UES, LG BW 2521 UES: 8%

*Loại khô

LANXESS là nhà sản xuất hạt nhựa trao đổi ion hàng đầu thế giới và là nhà cung cấp các giải pháp xử lý nước và tinh chế chất lỏng với dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và chăm sóc khách hàng xuất sắc. Trong hơn 80 năm, nhựa trao đổi ion và chất hấp phụ Lewatit® của chúng tôi được sử dụng trong nhiều ngành công nghiệp để xử lý và làm sạch nước cũng như các chất lỏng khác. Ngoài ra, chúng tôi còn cung cấp nhiều loại chất hấp phụ oxit sắt Bayoxide® cho các ứng dụng xử lý nước khác nhau.

Với quy trình sản xuất hạt nhựa trao đổi ion Lewatit® Scopeblue bền vững, LANXESS cung cấp các sản phẩm có lượng khí thải carbon nhỏ hơn tới 67% so với các sản phẩm được sản xuất từ các nguồn hóa thạch thông thường và có hơn 90% thành phần nguyên liệu thô có thể tái tạo. Theo cách tiếp cận cân bằng khối lượng, các sản phẩm của LANXESS giống hệt về mặt hóa học so với các sản phẩm thông thường và được sản xuất trong cùng một nhà máy với các quy trình sản xuất giống nhau.



Nhựa trao đổi ion mang lại tiềm năng lớn để cải thiện tính bền vững trong nhiều lĩnh vực



Hóa chất và hóa dầu

Hạt nhựa trao đổi ion Lewatit® đã được chứng minh trong nhiều quy trình khác nhau trong ngành hóa chất, ví dụ như làm chất xúc tác hoặc điện phân chloralkali, cũng như trong xử lý quy trình và nước thải.



Thực phẩm và đồ uống

Hạt nhựa Lewatit® S được chứng nhận ở nhiều quốc gia trên thế giới để chế biến thực phẩm, đồ uống và phụ gia thực phẩm và đồ uống. Lewatit® S có chứng nhận Halal và Kosher, trong số những thứ khác.



Hộ gia đình

Nhựa Lewatit® được chứa trong các hệ thống lõi lọc giúp sản xuất nước uống một cách nhanh chóng và thuận tiện. Sản phẩm của Lanxess cũng được sử dụng trong nhiều thiết bị gia dụng để ngăn ngừa cặn vôi.



Khai khoáng và luyện kim

Nhựa trao đổi ion chọn lọc của LANXESS được sử dụng trong xử lý chất lỏng khai thác mỏ và trong chiết xuất, tinh chế và thu hồi kim loại. Các sản phẩm của LANXESS cung cấp khả năng liên kết có chọn lọc các ion kim loại cụ thể.



Xử lý nước đô thị

Trong quá trình xử lý nước uống, nước thải và xử lý chất thải, nhựa trao đổi ion và chất hấp phụ oxit sắt hiệu quả cao nhờ khả năng độc đáo trong việc liên kết chọn lọc các ion. Ngay cả nước ngầm cũng có thể được xử lý hiệu quả.



Giấy và Bột giấy

Nước là nguyên liệu phụ không thể thiếu trong quá trình sản xuất giấy và bột giấy. Để quy trình phức tạp này hoạt động đáng hiệu quả và tạo ra giấy chất lượng cao có chất lượng ổn định, nước được sử dụng phải đáp ứng các tiêu chuẩn cao.



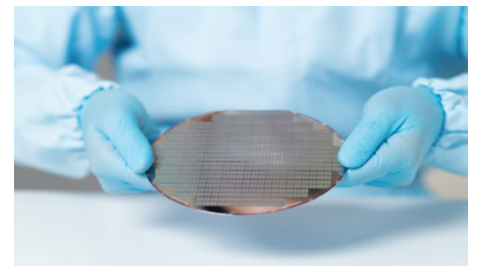
Dược phẩm và Công nghệ sinh học

Nhựa trao đổi ion và chất hấp phụ Lewatit® của Lanxess được ứng dụng rộng rãi trong các hoạt động chế biến sinh học và dược phẩm, ví dụ như dược phẩm để thu giữ và tinh chế các chất hiệu quả cao có nguồn gốc từ sinh khối.



Sản xuất điện

Chu trình hơi nước là trái tim của tất cả các nhà máy nhiệt điện tạo ra điện từ nhiên liệu hóa thạch hoặc hạt nhân. Nhựa trao đổi ion Lewatit® được sử dụng trong các nhà máy điện để khử khoáng nước làm mát và nước cấp lò hơi.



Chất bán dẫn và quang điện

Lanxess cung cấp các loại nhựa trao đổi ion chuyên dụng cho nước siêu tinh khiết được sản xuất để đáp ứng nhu cầu cấp thiết của ngành công nghiệp điện tử và chất bán dẫn để sản xuất wafer và vi mạch.

Với bơm cao áp APP Danfoss, thiết bị thu hồi năng lượng iSave và MPE 70 được thiết kế riêng cho các hệ thống RO nước biển (SWRO). Nó có thể được sử dụng trong hầu hết các hệ thống RO nước biển trên đất liền, ngoài khơi hoặc trên biển. Nó có thể được lắp đặt trong container, thiết kế có thể lắp nhiều đơn vị song song để đảm bảo hiệu quả và sự ổn định cho hệ thống RO.

Bơm Piston cao áp Danfoss

Từ 0.15 đến 86 m³/h
Cho lưu lượng lên đến 5,000 m³/ngày và hệ thống lưu lượng lên đến 30,000 m³/ngày.

Kích cỡ bơm	Lưu lượng		Áp suất	
	m³/h	gpm	barg	psig
APP 0.6 - 1.0	0.15 - 1.0	0.7 - 4.4	20 - 80	290 - 1160
APP 1.5 - 3.5	1.6 - 3.5	7.04 - 15.4	20 - 80	290 - 1160
APP 5.1 - 10.2	4.9 - 10.3	21.6 - 45.3	20 - 80	290 - 1160
APP 11 - 13	11.0 - 13.5	48.4 - 59.4	20 - 80	145 - 1160
APP 16 - 22	15.8 - 21.8	69.9 - 96	20 - 80	145 - 1160
APP 21 - 43	21.1 - 44.6	92.9 - 196.4	20 - 80	145 - 1160
APP 53 - 92	24 - 92	106 - 405	20 - 80	435 - 1160

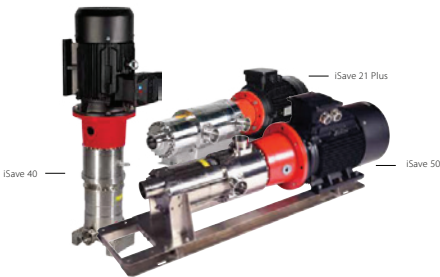


iSave

Bộ trao đổi áp suất
+ Bơm tăng áp
+ Động cơ

Sản phẩm	Lưu lượng	Dải áp suất	Hiệu suất*
iSave 21	10-21 m³/h	10-83 barg	Up to 91%
iSave 40	22-40 m³/h	10-83 barg	Up to 92%
iSave 50 & 70	41-70 m³/h	40-80/70 barg	Up to 94%

* Bao gồm bơm cao áp



MPE 70

Bộ trao đổi áp suất + động cơ
(Bơm tăng áp bên ngoài sẽ được yêu cầu.
Thích hợp cho các dự án lớn)

Lưu lượng tại 625-875 rpm	Áp suất đầu ra tối đa	Vật liệu	Động cơ điện áp thấp
50-70 m³/h	83 bar	Super Duplex, Duplex, Carbon fiber reinforced thermoplastic	1400V / 2.2 kW 0.8 kW (875 rpm 60 bar)

* Ở 60 barg và 70 m³/h

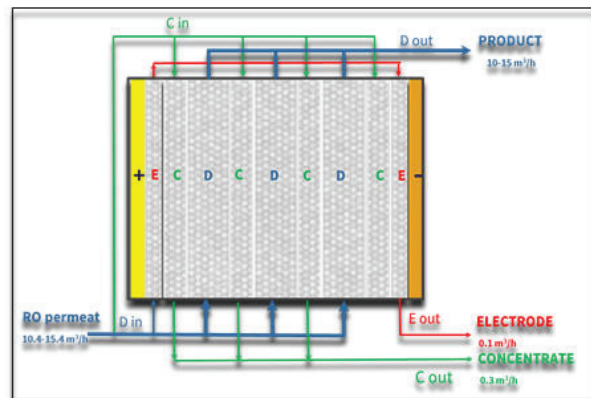


Các module MPure™ EDI cấu tạo từ các tấm màng trao đổi ion, được sản xuất dựa trên kinh nghiệm và sự hiểu biết sâu rộng của MEGA. Tất cả các mô-đun bao gồm màng trao đổi ion RALEX® do MEGA phát triển.

Module MPure™ tạo ra chất lượng nước thành phẩm từ 16 đến 18 MΩ·cm với độ thu hồi rất cao. Các module này được thiết kế để thay thế hệ thống trao đổi ion tầng hỗn hợp (mixed bed) với lưu lượng hệ thống từ 0,8 đến 500 m³/h hoặc cao hơn..

Ưu điểm:

- Khả năng kết nối nhiều module với nhau giúp hệ thống có chi phí thấp hơn
- Module đơn lẻ có công suất cao lên đến 15 m³/h
- Khả năng khử ion cao với độ thu hồi lên đến 97,5%
- Thiết kế chắc chắn: không có rò rỉ bên trong hoặc bên ngoài
- Nhỏ gọn, ít chiếm diện tích: có thể tích hợp hệ thống bên trong container di động
- Điện áp ổn định
- Thay thế hiệu quả cho các thiết bị EDI khác
- Đáp ứng thiết kế và cung cấp các hệ thống theo yêu cầu (OEM)



Thông số kỹ thuật	MPure36	MPure12	MPure6
Lưu lượng trung bình	10 m³/h (44 gpm)	3.33 m³/h (14.7 gpm)	1.67 m³/h (7.4 gpm)
Lưu lượng lớn nhất	15 m³/h (66 gpm)	5 m³/h (22 gpm)	2.5 m³/h (11 gpm)
Lưu lượng nhỏ nhất	5 m³/h (22 gpm)	1.67 m³/h (7.4 gpm)	0.83 m³/h (3.7 gpm)
Lưu lượng xả	> 0.3 m³/h (> 1.3 gpm)	> 0.1 m³/h (> 0.4 gpm)	> 0.05 m³/h (> 0.2 gpm)
Lưu lượng Electrode	> 0.1 m³/h (> 0.4 gpm)	> 0.1 m³/h (> 0.4 gpm)	> 0.1 m³/h (> 0.4 gpm)
Tỷ lệ thu hồi	< 97.4 %	< 96.2 %	< 94.3 %
Áp suất đầu vào	< 7 bar (< 102 psi)	< 5 bar (< 72.5 psi)	< 5 bar (< 72.5 psi)
Thất thoát áp suất D ở lưu lượng trung bình	1.3–2.3 bar (19–33 psi)	1.1–2.5 bar (16–36 psi)	1.1–2.5 bar (16–36 psi)
Chênh lệch áp suất D>C	> 0.3 bar (> 4 psi)	> 0.3 bar (> 4 psi)	> 0.3 bar (> 4 psi)
Nhiệt độ	5–40 °C (41–104 °F)	5–40 °C (41–104 °F)	5–40 °C (41–104 °F)
Dòng điện	< 16 A	< 16 A	< 16 A
Điện áp	< 300 V	< 100 V	< 50 V
Chất lượng nước thành phẩm	> 16 MΩ·cm*	> 16 MΩ·cm*	> 16 MΩ·cm*
Khử Silica	> 96 %	> 96 %	> 96 %

* Hiệu suất thực tế dựa trên điều kiện công trình

Xin vui lòng sử dụng phần mềm thiết kế của MEGA để xác định hiệu suất thực tế.



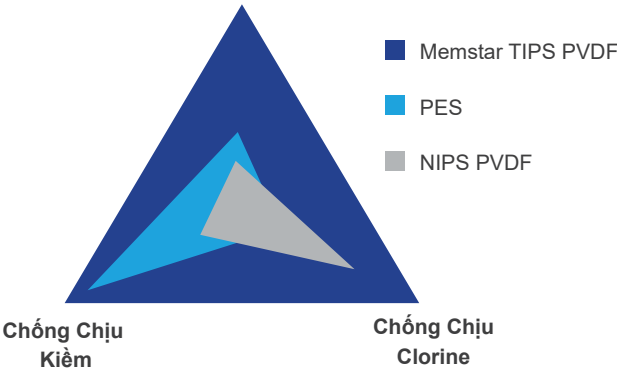
MPure™ 36, MPure™ 12, MPure™ 6

Màng MBR Memstar

Các module màng lọc sinh học MBR (membrane bioreactor) của Memstar được sản xuất dựa trên kỹ thuật tiên tiến và công nghệ sợi 4G-TIPS mang lại hiệu suất vượt trội so với các đối thủ trên thị trường hiện nay. Các module này thường được ứng dụng trong các hệ thống MBR xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp từ nhiều ngành công nghiệp khác nhau như: dệt may, hóa dầu, lọc dầu, thực phẩm và nước uống, chăn nuôi,....

Loại Module	SMM-1015T	SMM-1522T	SMM-2030T
Diện tích bề mặt lọc (m ²) (ft ²)	15 [160]	22 [235]	30 [325]
Vật liệu	PVDF (TIPS)		
Kích thước lọc (µm)	0.04		
Kiểu lọc	Từ ngoài vào trong (Outside-In)		
Khoảng pH	Vận hành: 1 – 12; Rửa màng: 1 – 14		
Thông lượng thẩm (LMH) [gfd]	8 – 30 [5-18]		

Sức bền cơ học



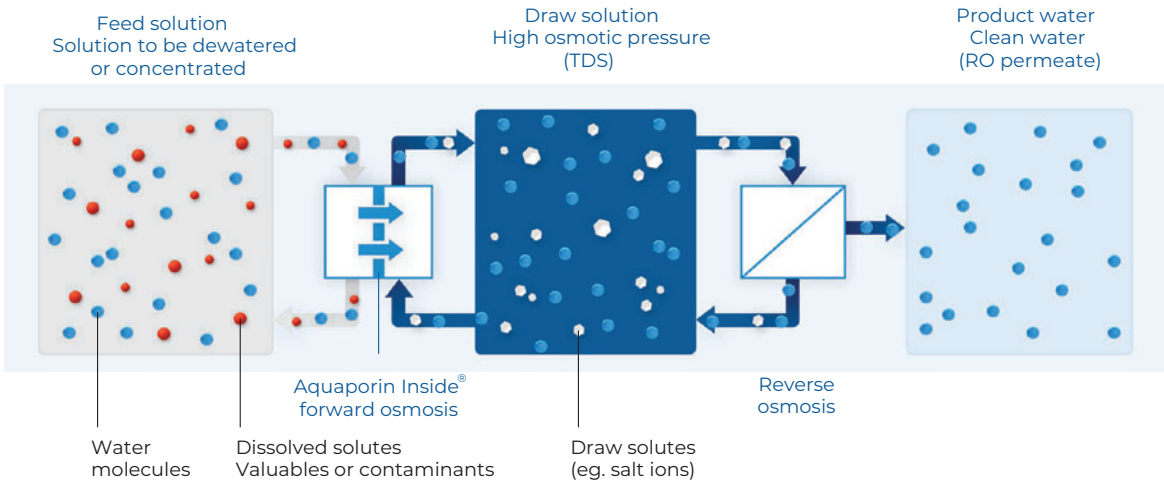
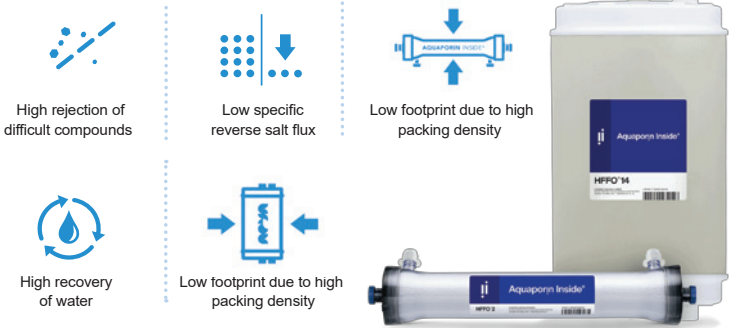
Màng FO



Màng FO là một bước tiến của công nghệ màng lọc Aquaporin Inside® Forward Osmosis (FO), có khả năng lọc nước nhanh hơn và tiết kiệm năng lượng hơn bao giờ hết.

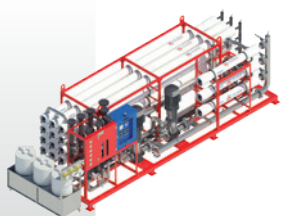
Ứng dụng:

- Nước sản xuất
- Nước uống
- Điều trị lọc máu
- Thực phẩm và nước giải khát
- Thăm hiểm không gian

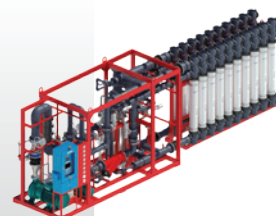




- Hệ thống RO
ADES BR08 Series



- Hệ thống UF
ADES XLine Series



- Lọc tự rửa
- Lọc lưới
- Lọc đĩa
- Lọc vi sợi
- TEQUATIC™ ứng dụng lọc TSS lên đến 10,000ppm



- Màng UF Inside/Out
- Màng NF Inside/Out khử màu
- Màng MBR sợi rỗng/dạng ống
- Vỏ RO/NF/UF
- Vỏ và lõi lọc tinh AQUALINE



- Màng RO nước biển SWRO (Màng RO nước biển số 1 thế giới)
- Màng RO nước lợ BWRO



- Hóa chất chống cấu cặn vô cơ
- Hóa chất chống cấu cặn hữu cơ
- Hóa chất rửa màng RO/NF/UF



- Hạt nhựa trao đổi ion
- Làm mềm
- Khử khoáng
- Khử màu
- Khử kim loại



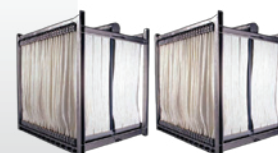
- Module EDI
- Module EDR
- Hệ thống EDI



- Hệ thống xử lý nước HANS Model 2
- Hệ thống xử lý nước HANS Quad RO
- Hệ thống tiền xử lý cao cấp HANS TM
- Bơm luân phiên tự động cao cấp



- Màng MBR Outside-In
- Sợi rỗng, 100% PVDF (4G-TIPS)



- Lõi lọc dạng nén (Absolute, Nominal)
- Lõi lọc sợi quấn
- Lõi lọc xếp nếp



- Bơm định lượng
- Thiết bị đo: pH, độ đục, độ oxy hóa khử (ORP), độ dẫn điện, oxy hòa tan, nhiệt độ,...



- Khớp nối cho hệ thống RO/UF: nhựa, SS316, Duplex, Super Duplex
- Bồn lọc FRP
- Bộ kết nối thu nước dòng thấm



- Hệ thống RO xử lý nước biển



- Bơm cao áp APP
- Thiết bị thu hồi năng lượng iSave và MPE 70 cho hệ thống RO nước biển.



- Màng FO (Thẩm thấu chuyển tiếp)



05

Dự Án Tham Khảo





ATS WATER
TECHNOLOGY

Dự Án Tham Khảo



VRG KHAI HOAN JSC



SAFE GLOVE - SAFE LIFE



FAR EASTERN POLYTEX (VIETNAM) LTD



BEINCO



DHG PHARMA
Vì một cuộc sống khỏe đẹp hơn



THAGRICO



BECAMEX IDC CORP
Lĩnh vực: Sản xuất, kinh doanh và dịch vụ thương mại



Forming tomorrow



AMATA



Total Solution Provider for EMI, Power and RF



Nitto



AMANOI



THE SHILLA
HOTELS & RESORTS



**ATS WATER
TECHNOLOGY**



 TRỤ SỞ CHÍNH

54/18 Bùi Quang Là, Phường 12, Quận
Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

 VĂN PHÒNG

12 ĐHT10B, Phường Đông Hưng
Thuận, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh,
Việt Nam

 (028) 6258 5368 - (028) 6291 9568

 info@atswatertechnology.com

